

Số: 485 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018  
của huyện huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 06/3/2018 và của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 28/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bù Đốp với những nội dung chủ yếu sau đây:**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	38.051,43	1.464,21	4.908,21	13.811,18	5.024,26	4.666,95	4.262,83	3.913,78
1	Đất nông nghiệp	31.865,99	1.194,80	4.284,37	12.024,18	3.627,55	4.277,31	3.792,84	2.664,94

Stt	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
1.1	Đất trồng lúa	1.754,18	205,09	273,18	61,18	208,55	395,02	351,46	259,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	99,56	19,57	-	1,54	2,71	49,93	11,59	14,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.130,10	955,72	3.044,38	1.437,42	2.920,71	3.436,28	3.250,48	2.078,69
1.4	Đất rừng sản xuất	5.247,06	-	-	4.932,67	37,72	-	-	283,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	7.346,11	-	946,02	5.504,81	433,77	332,54	128,97	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	170,85	14,42	0,79	2,57	9,95	63,54	50,34	29,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	118,14	-	20,00	84,00	14,14	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.185,43</b>	<b>269,41</b>	<b>623,84</b>	<b>1.787,00</b>	<b>1.396,71</b>	<b>389,64</b>	<b>469,99</b>	<b>1.248,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	1.080,55	3,01	182,04	135,00	592,20	33,41	34,68	100,20
2.2	Đất an ninh	3,40	3,40	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	158,42	6,84	41,50	51,50	1,40	2,27	1,30	53,61
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	295,31	4,42	109,15	62,10	24,62	5,71	4,50	84,81
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	27,62	-	-	24,88	2,02	0,72	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.659,27	145,83	149,24	1.319,43	616,33	131,94	112,21	184,29
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải	5,53	-	4,19	-	-	-	-	1,34
2.8	Đất ở tại nông thôn	307,12	-	16,02	16,63	99,72	71,86	45,46	57,43
2.9	Đất ở tại đô thị	61,48	61,48	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	31,53	10,26	4,42	1,09	1,21	4,68	0,78	9,10
2.11	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	5,56	2,93	-	2,63	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	5,48	1,61	-	-	1,59	-	1,53	0,76
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,82	0,27	10,12	3,02	10,60	2,46	6,26	3,10
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	7,00	-	-	-	-	7,00	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,64	0,22	1,47	0,48	3,24	0,96	0,24	1,03
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	77,59	1,49	-	-	-	-	-	76,10
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,34	-	-	-	-	-	0,34	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	464,10	27,66	30,74	100,02	25,81	125,26	95,94	58,68
2.19	Đất mặt nước chuyên dùng	850,75	-	-	48,90	17,72	3,37	166,75	614,00
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	100,94	-	74,96	21,31	0,28	-	-	4,39
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>767,18</b>	<b>-</b>	<b>238,36</b>	<b>211,64</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>317,18</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>1.464,20</b>	<b>1.464,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	949,48	12,23	249,84	241,45	70,11	49,00	5,01	321,83
1.1	Đất trồng lúa	3,87	3,87	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	722,41	8,36	249,84	18,26	70,11	49,00	5,01	321,83
1.3	Đất rừng sản xuất	223,19	-	-	223,19	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,92	0,10	0,36	0,26	1,20	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	1,82	-	0,36	0,26	1,20	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.890,19	21,50	367,07	341,24	638,77	56,06	45,13	420,42
1.1	Đất lúa nước	8,32	4,30	1,50	1,06	0,50	0,80	0,17	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.608,7	17,21	352,74	88,67	635,87	55,26	43,26	415,86
1.3	Đất rừng phòng hộ	13,82	-	6,41	3,32	2,40	-	1,69	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	259,17	-	6,42	248,19	-	-	-	4,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	136,83	1,92	22,13	85,50	13,60	1,68	6,00	6,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	24,23	1,92	2,13	1,50	5,00	1,68	6,00	6,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	112,60	-	20,00	84,00	8,60	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,89	2,59	-	-	-	-	0,30	-

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2018, huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, UBND huyện Bù Đốp có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*